

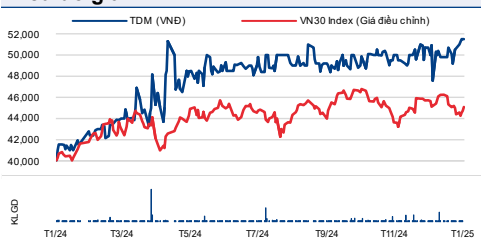
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ66,000
Tiềm năng tăng/giảm: 28.2%

Giá cổ phiếu (đồng) (17/1/2025)	51,500
Mã Bloomberg	TDM VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	41,000-51,500
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	51,300
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	5,665
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	224
Slg CP lưu hành (tr.đv)	110
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	55.0
Slg CP NN được mua (tr.đv)	3.52
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	50.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	46.8%
Tỷ lệ freefloat	70.0%
Cổ đông lớn	VCI (14.1%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
DT thuần (tỷ đồng)	533	545	587
EBITDA đc (tỷ đồng)	308	369	399
LNTT (tỷ đồng)	302	215	328
LNT ĐC (tỷ đồng)	424	445	537
FCF (tỷ đồng)	260	141	352
EPS ĐC (đồng)	4,243	4,326	4,980
DPS (đồng)	1,300	1,500	1,600
BVPS (đồng)	20,366	19,740	20,823
T.trưởng EBITDA (%)	2.92	19.8	8.09
T.trưởng EPS ĐC (%)	28.6	(35.0)	45.5
Tăng trưởng DPS (%)	8.33	15.4	6.67
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	57.8	67.7	67.9
Tỷ suất LNTT (%)	56.7	39.5	55.9
Tỷ suất LNT ĐC (%)	53.2	35.5	50.3
Tỷ lệ LN trả CT (%)	45.9	81.4	59.6
Nợ thuần/VCSH (%)	8.09	3.74	(3.93)
ROAE (%)	13.9	9.20	13.2
ROACE (%)	10.7	10.5	11.3
EV/doanh thu (lần)	9.97	10.5	9.49
EV/EBITDA ĐC (lần)	17.2	15.6	14.0
P/E ĐC (lần)	12.1	11.9	10.3
P/B (lần)	2.53	2.61	2.47
Lợi suất cổ tức (%)	2.52	2.91	3.11

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

TDM là công ty nước với công suất đạt 260,000 mét khối nước/ngày. TDM sở hữu 37.42% cổ phần của BWE, công ty nước có công suất lớn thứ 3 tại Việt Nam

Chuyên viên phân tích

Nguyễn Hoàng Thanh Nhã

Chuyên Viên Phân Tích, Ngành Năng
nha.nht@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 271

Nguyễn Hoàng Nam

Giám Đốc, Ngành Năng Lượng
nam.nhoang@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 190

Q4/2024: Tăng mạnh nhờ công suất hoạt động cao

- Lợi nhuận thuần Q4/2024 của TDM đạt 58 tỷ đồng (tăng 32% so với cùng kỳ và đi ngang so với quý trước), nâng tổng lợi nhuận thuần cả năm 2024 lên 204 tỷ đồng, giảm 28% so với năm 2023 nhưng hoàn thành 106% kế hoạch của công ty và vượt 5% so với dự báo của HSC.
- Sản lượng tiêu thụ nước tăng trưởng mạnh mẽ, đạt lần lượt 5,3% và 3,6% trong Q4/2024 và cả năm 2024.
- Sau khi giá cổ phiếu tăng 1,6% trong 1 tháng qua, TDM đang giao dịch với P/E trượt dự phóng 1 năm là 9,8 lần, chỉ cao hơn 0,1 độ lệch chuẩn so với bình quân quá khứ. Với nền tảng cơ bản đang cải thiện, HSC duy trì khuyến nghị Mua vào đối với TDM với giá mục tiêu theo phương pháp SoTP là 66.000đ/cp.

Sự kiện: Công bố KQKD Q/2024

TDM công bố lợi nhuận thuần Q4/2024 đạt 58 tỷ đồng (tăng 32% so với cùng kỳ và đi ngang so với quý trước), nâng tổng lợi nhuận thuần cả năm lên 204 tỷ đồng, giảm 28% so với năm 2023 nhưng hoàn thành 106% kế hoạch của Công ty và vượt 5% so với dự báo của HSC.

Lưu ý, TDM sở hữu 37,42% cổ phần của CTCP Nước - Môi trường Bình Dương (BWE; Mua vào, giá mục tiêu 56.000đ/cp). BWE cũng là khách hàng mua nước duy nhất của TDM. Đáng chú ý, TDM không nhận cổ tức tiền mặt từ BWE trong năm 2024 (so với 94 tỷ đồng trong năm 2023 và không nhận cổ tức tiền mặt trong năm 2022) do lợi nhuận thuần của BWE kém tích cực trong năm 2023 (giảm 9,3%) dẫn đến việc BWE trả cổ tức bằng cổ phiếu thay vì tiền mặt. Nếu không tính đến khoản cổ tức tiền mặt từ BWE, lợi nhuận thuần năm 2024 của TDM tăng trưởng 8% (Bảng 1).

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 20/1.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Tóm tắt KQKD Q4/2024, TDM

Lợi nhuận Q4 tăng mạnh mẽ chủ yếu nhờ mảng nước

Tỷ đồng	Q4/24	So với cùng kỳ	So với quý trước	2024	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	145	-24.6%	35.9%	544	2.2%
- Nước	140	5.4%	31.2%	492	3.9%
- Vật tư	5	-91.5%		53	-11.1%
Lợi nhuận gộp	82	17.0%	70.7%	258	7.0%
- Nước	82	18.9%	70.5%	257	7.1%
- Vật tư	0	-91.5%		1	-12.0%
Thu nhập tài chính	5	-44.0%	-75.3%	27	-78.3%
Chi phí tài chính	(18)	-30.7%	1323.1%	(45)	-6.9%
Trong đó: chi phí lãi vay	(2)	-60.5%	80.4%	(9)	-52.7%
Chi phí BH&QL	(4)	-1.4%	31.9%	(14)	-0.3%
Lợi nhuận HĐ	64	34.6%	3.5%	225	-25.4%
LNTT	64	33.7%	3.2%	225	-25.4%
Lợi nhuận thuần	58	32.4%	0.4%	204	-27.9%
Lợi nhuận thuần, trừ cổ tức từ BWE	58	32.4%	0.4%	204	7.8%
Tỷ suất lợi nhuận gộp	56.5%	+20.1ppt	+11.5ppt	47%	+2.1ppt
- Nước	58.5%	+6.6ppt	+13.5ppt	52%	+1.5ppt
- Vật tư	2.0%	-0.0ppt		2%	-0.0ppt
Tỷ suất lợi nhuận thuần	39.8%	+17.1ppt	-14.1ppt	38%	-15.7ppt

Nguồn TDM, HSC ước tính

Mảng kinh doanh nước ổn định trong Q4

Trong Q4/2024, TDM ghi nhận doanh thu đạt 145 tỷ đồng (giảm 25% so với cùng kỳ), bao gồm doanh thu mảng nước đạt 140 tỷ đồng (tăng 5% so với cùng kỳ nhờ sản lượng tăng) và doanh thu từ cung cấp vật tư (thiết bị vật tư nước) đạt 5 tỷ đồng (giảm mạnh 91% so với cùng kỳ) (Bảng 1). Sự sụt giảm doanh thu mảng vật tư ảnh hưởng không đáng kể đến lợi nhuận gộp của TDM do tỷ suất lợi nhuận gộp chỉ ở mức 2%.

Lợi nhuận gộp tăng 17% là động lực tăng trưởng chính cho lợi nhuận thuần Q4/2024 nhờ lợi nhuận gộp của mảng kinh doanh nước tăng 18,9%. Chúng tôi ước tính lợi nhuận gộp trên mỗi lít nước của TDM trong Q4/2024 tăng 13% so với cùng kỳ, nhờ công suất hoạt động (= sản lượng thực tế/công suất thiết kế) đạt 85% trong Q4/2024 so với 80% trong Q4/2023 (Bảng 2).

Số dư tiền mặt của TDM vào cuối Q4/2024 đạt 264 tỷ đồng, thấp hơn so với Q3/2024 chủ yếu do khoản chi 195 tỷ đồng cho việc mua lại 22,97% cổ phần của CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ (CTW; chưa khuyến nghị) vào tháng 12/2024 (HSC sẽ thảo luận thêm về thương vụ mua lại này và tác động ở phần tiếp theo). Dòng tiền từ HĐKD vẫn mạnh với 235 tỷ đồng trong quý nhờ công ty tích cực thu hồi 159 tỷ đồng các khoản phải thu.

Cập nhật hoạt động M&A và việc xây dựng đường ống dẫn nước

TDM đã mua cổ phần của CTW (6,4 triệu cổ phiếu = 22,97% quyền sở hữu) với giá 30.400đ/cp thông qua chào mua công khai vào ngày 23/12/2024. Trước đó, BWE đã mua lại 24,64% cổ phần của CTW. Tính tổng cộng, TDM đã nâng tỷ lệ sở hữu trực tiếp của mình và các bên liên quan tại CTW lên 47,61%. HSC tin rằng đây là chiến lược của tập đoàn nhằm mở rộng sự hiện diện tại tỉnh Cần Thơ (nơi giá bán nước đã tăng bình quân 14% vào tháng 2/2024).

Ngoài ra, trong tháng 12/2024, TDM đã hoàn thành việc xây dựng đường ống dẫn nước (D1600) từ Tân Ba đến Nhà máy nước Dĩ An. Chúng tôi tin rằng đây là bước chuẩn bị giúp TDM mở rộng công suất của Nhà máy nước Dĩ An.

Duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu

Sau khi giá cổ phiếu tăng 1,6% trong 1 tháng qua, TDM đang giao dịch với P/E trượt dự phóng 1 năm là 9,8 lần, cao hơn 0,1 độ lệch chuẩn so với bình quân từ năm 2023. Tuy nhiên, HSC duy trì khuyến nghị Mua vào với giá mục tiêu theo phương pháp SoTP là 66.000đ/cp (tiềm năng tăng giá 28%) do kỳ vọng sự cải thiện trong mảng kinh doanh nước sẽ giúp cải thiện các hệ số định giá.

Bảng 2: Mảng kinh doanh nước, TDM

KQKD mảng nước tăng mạnh nhờ công suất hoạt động tăng

	Q4/24	So với cùng kỳ	So với quý trước	2024	Tăng trưởng
Sản lượng sản xuất (triệu m ³)	20	5.8%	32.6%	71	3.7%
Hiệu suất	85%	+5ppt	+21ppt	75%	+2ppt
Công suất (m ³ /ngày)	260,000			260,000	
Sản lượng tiêu thụ (triệu m ³)	20	5.3%	32.0%	71	3.6%
Tỷ lệ hao hụt	0.75%	+0.2ppt	+0.4ppt	0.5%	
Giá bán bình quân/lít (đồng)	6,934	0.1%	-0.6%	6,941	0.3%
Tỷ suất lợi nhuận gộp/lít (đồng)	4,057	12.8%	29.2%	3,623	3.3%

Nguồn: TDM, HSC ước tính

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Doanh thu	479	533	545	587	633
Lợi nhuận gộp	249	241	242	275	308
Chi phí BH&QL	(10.3)	(14.2)	(15.5)	(16.7)	(18.0)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	-
EBIT	239	227	227	258	290
Lãi vay thuần	(8.55)	75.4	(11.7)	69.9	76.4
Lãi/lỗ trong Cty LD,LK	0	0	0	0	0
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-
LN không thường xuyên	0.85	0.15	0	0	0
LNTT	231	302	215	328	367
Chi phí thuế TNDN	(10.6)	(18.7)	(21.5)	(32.8)	(36.7)
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
LNST không thường xuyên	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	220	283	194	295	330
Lợi nhuận thuần ĐC	472	424	445	537	616
EBITDA ĐC	299	308	369	399	464
EPS (đồng)	2,204	2,834	1,843	2,682	2,999
EPS ĐC (đồng)	4,719	4,243	4,326	4,980	5,596
DPS (đồng)	1,200	1,300	1,500	1,600	1,800
Slg CP bình quân (triệu đv)	100	100	105	110	110
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	100	100	110	110	110
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	100	100	106	110	110

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tiền & tương đương tiền	33.5	110	119	280	323
Đầu tư ngắn hạn	0	40.0	0	0	0
Phải thu khách hàng	195	351	365	282	304
Hàng tồn kho	60.6	2.06	4.83	8.14	11.9
Các tài sản ngắn hạn khác	7.27	2.10	2.10	8.18	12.0
Tổng tài sản ngắn hạn	297	505	490	578	651
TSCĐ hữu hình	725	650	501	492	517
TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	52.8	60.0	202	202	202
Đầu tư vào Cty LD,LK	1,149	1,232	1,269	1,307	1,346
Tài sản dài hạn khác	181	156	202	217	234
Tổng tài sản dài hạn	2,108	2,098	2,173	2,218	2,299
Tổng cộng tài sản	2,404	2,603	2,663	2,797	2,950
Nợ ngắn hạn	142	215	145	135	135
Phải trả người bán	13.9	52.4	52.4	63.7	71.8
Nợ ngắn hạn khác	90.8	240	240	252	266
Tổng nợ ngắn hạn	250	515	440	454	476
Nợ dài hạn	114	52.3	52.3	52.3	52.3
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	0	0	0	0	0
Nợ dài hạn khác	0	0	0	0	0
Tổng nợ dài hạn	114	52.3	52.3	52.3	52.3
Tổng nợ phải trả	364	567	492	506	528
Vốn chủ sở hữu	2,041	2,037	2,171	2,291	2,422
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
Tổng vốn chủ sở hữu	2,041	2,037	2,171	2,291	2,422
Tổng nợ phải trả và VCSH	2,404	2,603	2,663	2,797	2,950
BVPS (đ)	20,408	20,366	19,740	20,823	22,022
Nợ thuần/(tiền mặt)	223	157	78.5	(92.9)	(136)

Báo cáo LCTT (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
EBIT	239	227	227	258	290
Khấu hao	(60.4)	(81.2)	(142)	(141)	(174)
Lãi vay thuần	(8.55)	75.4	(11.7)	69.9	76.4
Thuế TNDN đã nộp	(10.6)	(18.7)	(21.5)	(32.8)	(36.7)
Thay đổi vốn lưu động	(189)	99.9	(21.1)	97.7	(7.86)
Khác	40.8	(28.5)	(25.1)	45.8	10.1
LCT thuần từ HKKD	119	341	283	492	412
Đầu tư TS dài hạn	(60.4)	(81.2)	(142)	(141)	(174)
Góp vốn & đầu tư	0	0	0	0	0
Thanh lý	0	0	0	0	0
Khác	119	(64.2)	(42.1)	(53.7)	(56.2)
LCT thuần từ HĐĐT	58.6	(145)	(184)	(194)	(230)
Cổ tức trả cho CSH	(120)	(130)	(159)	(176)	(198)
Thu từ phát hành CP	376	64.4	0	0	0
Tăng/giảm nợ	(111)	11.1	(70.0)	(10.0)	0
Khác	(376)	(64.4)	138	49.4	58.6
LCT thuần từ HĐTC	(231)	(119)	(90.6)	(137)	(139)
Tiền & tương đương tiền đầu kì	86.1	33.5	110	119	280
LCT thuần trong kỳ	(52.6)	76.5	8.65	161	43.2
Ảnh hưởng của tỷ giá	-	-	-	-	-
Tiền & tương đương tiền cuối kì	33.5	110	119	280	323
Dòng tiền tự do	59.0	260	141	352	239

Các chỉ số tài chính	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số hoạt động					
Tỷ suất LN gộp (%)	52.0	45.2	44.5	46.8	48.7
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	62.4	57.8	67.7	67.9	73.3
Tỷ suất LNT (%)	46.0	53.2	35.5	50.3	52.1
Thuế TNDN hiện hành (%)	4.57	6.19	10.0	10.0	10.0
Tăng trưởng doanh thu (%)	14.8	11.2	2.28	7.75	7.82
Tăng trưởng EBITDA ĐC (%)	23.2	2.92	19.8	8.09	16.3
Tăng trưởng LNT ĐC (%)	12.0	(10.1)	4.94	20.7	14.5
Tăng trưởng EPS (%)	(32.9)	28.6	(35.0)	45.5	11.8
Tăng trưởng EPS ĐC (%)	12.0	(10.1)	1.97	15.1	12.4
Tăng trưởng DPS (%)	0	8.33	15.4	6.67	12.5
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	54.4	45.9	81.4	59.6	60.0
Chỉ số lợi nhuận					
ROAE (%)	11.3	13.9	9.20	13.2	14.0
ROACE (%)	11.3	10.7	10.5	11.3	12.0
Vòng quay tài sản (lần)	0.20	0.21	0.21	0.22	0.22
Tiền mặt HD/EBIT (lần)	0.50	1.50	1.25	1.91	1.42
Số ngày tồn kho	96.1	2.57	5.83	9.51	13.4
Số ngày phải thu	310	439	440	329	341
Số ngày phải trả	22.0	65.6	63.3	74.4	80.7
Cơ cấu vốn					
Nợ thuần*/VCSH (%)	11.0	8.09	3.74	(3.93)	(5.49)
Nợ/tài sản (%)	10.8	10.6	7.51	6.80	6.45
EBIT/lãi vay (lần)	27.9	N/a	19.4	N/a	N/a
Nợ/EBITDA (lần)	0.87	0.89	0.54	0.48	0.41
Chỉ số TT hiện thời (lần)	1.19	0.98	1.12	1.27	1.37
Định giá					
EV/doanh thu (lần)	11.2	9.97	10.5	9.49	8.74
EV/EBITDA ĐC (lần)	18.0	17.2	15.6	14.0	11.9
P/E (lần)	23.4	18.2	27.9	19.2	17.2
P/E ĐC (lần)	10.9	12.1	11.9	10.3	9.20
P/B (lần)	2.52	2.53	2.61	2.47	2.34
Lợi suất cổ tức (%)	2.33	2.52	2.91	3.11	3.50

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
 Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn